

A STUDY ON THE FACTORS INFLUENCING VIETNAMESE STUDENTS' ABILITY TO REMEMBER CHINESE CHARACTERS

Do Chinh Khoa

University of Languages and International Studies – Vietnam National University

| ARTICLE INFO | | ABSTRACT |
|------------------------------------|------------------|---|
| Received: | 31/5/2025 | This study investigates the key factors influencing the ability of Vietnamese students to memorize Chinese characters. The research sample includes both Chinese-major and non-major students aged 18 to 35 from Northern Vietnam. A survey using questionnaires was conducted and a total of 549 valid survey responses were collected. Data were analyzed using SPSS 22, employing reliability testing, factor analysis, and multiple regression analysis. The results identify learning interest, learning methods, and teaching methods as the primary factors affecting the memorization of Chinese characters. Factor analysis yielded a high Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) value of 0.896, confirming the adequacy of the sample. Regression results indicate that learning interest has the most significant impact (47.18%), followed by learning methods (27.11%) and teaching methods (25.70%). In contrast, the complexity of Chinese characters was found to have no statistically significant influence on students' memory performance. In conclusion, fostering students' interest, applying effective learning strategies, and improving instructional methods are practical approaches to enhance Chinese character retention. Future research should further explore the impact of diverse instructional strategies and tools and develop pedagogical models tailored to the cognitive and cultural characteristics of Vietnamese learners. |
| Revised: | 03/9/2025 | |
| Published: | 04/9/2025 | |
| KEYWORDS | | |
| Memory ability | | |
| Memorization of Chinese characters | | |
| Chinese proficiency | | |
| Chinese character interest | | |
| Chinese character instruction | | |

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG LỰC GHI NHỚ CHỮ HÁN CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

Đỗ Chính Khoa

Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Quốc gia Hà Nội

| THÔNG TIN BÀI BÁO | | TÓM TẮT |
|-------------------------|------------------|--|
| Ngày nhận bài: | 31/5/2025 | Nghiên cứu tìm hiểu các yếu tố chính ảnh hưởng đến khả năng ghi nhớ chữ Hán của sinh viên Việt Nam. Đối tượng nghiên cứu là sinh viên chuyên ngành và không chuyên ngành tiếng Trung tại phía Bắc Việt Nam, độ tuổi từ 18-35. Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi được tiến hành và thu được 549 phiếu hợp lệ. Phần mềm SPSS 22 được sử dụng để phân tích độ tin cậy, phân tích nhân tố và phân tích hồi quy đa biến. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hứng thú học tập, phương pháp học tập và phương pháp giảng dạy là những yếu tố chính ảnh hưởng đến khả năng ghi nhớ chữ Hán. Phân tích nhân tố có được giá trị KMO là 0,896. Kết quả hồi quy cho thấy, yếu tố hứng thú có ảnh hưởng lớn nhất (47,18%), tiếp theo là phương pháp học tập (27,11%) và phương pháp giảng dạy (25,70%), trong khi mức độ phức tạp của chữ Hán không có ảnh hưởng nhiều đến khả năng ghi nhớ. Tóm lại, việc nâng cao hứng thú học tập của sinh viên, áp dụng các phương pháp học tập hiệu quả và cải thiện phương pháp giảng dạy là những cách hiệu quả để nâng cao khả năng ghi nhớ chữ Hán. Nghiên cứu trong tương lai nên tìm hiểu ảnh hưởng của các chiến lược và công cụ giảng dạy khác nhau và phát triển các phương án giảng dạy chữ Hán phù hợp với sinh viên Việt Nam. |
| Ngày hoàn thiện: | 03/9/2025 | |
| Ngày đăng: | 04/9/2025 | |
| TỪ KHÓA | | |
| Năng lực ghi nhớ | | |
| Ghi nhớ chữ Hán | | |
| Năng lực chữ Hán | | |
| Hứng thú chữ Hán | | |
| Giảng dạy chữ Hán | | |

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.12937>

Email: Chinhkhoa.do@gmail.com

<http://jst.tnu.edu.vn>

298

Email: jst@tnu.edu.vn

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, nhu cầu học tập và sử dụng tiếng Hán ngày càng gia tăng. Đối với sinh viên Việt Nam, việc nắm vững Hán tự không chỉ giúp mở rộng cơ hội nghề nghiệp mà còn góp phần thúc đẩy giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và các quốc gia sử dụng tiếng Hán. Tuy nhiên, do đặc điểm hình thái độc đáo và tính phức tạp về ngữ nghĩa, Hán tự đã và đang đặt ra nhiều thách thức đối với người học, đặc biệt là trong khía cạnh ghi nhớ.

Năng lực ghi nhớ Hán tự của sinh viên Việt Nam chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố khác nhau. Các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng, những yếu tố như hứng thú học tập, phương pháp học, phương pháp giảng dạy và mức độ phức tạp của kiến thức đều có tác động đáng kể đến khả năng ghi nhớ [1]-[4]. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này được tiến hành trong các bối cảnh giáo dục khác, chưa đi sâu vào đặc thù của việc học Hán tự ở sinh viên Việt Nam.

Trong số các yếu tố nêu trên, hứng thú học tập đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Khi sinh viên có hứng thú với nội dung học, họ thường tập trung hơn, chủ động tham gia nhiều hơn, qua đó nâng cao hiệu quả ghi nhớ [4], [5]. Bên cạnh đó, phương pháp học tập cũng là một yếu tố then chốt [6]. Các kỹ thuật như tự kiểm tra, ôn tập giãn cách và sử dụng công cụ hỗ trợ ghi nhớ đã được chứng minh có khả năng cải thiện đáng kể hiệu quả ghi nhớ [7], [8]. Đồng thời, phương pháp giảng dạy của giáo viên có sự ảnh hưởng lớn đến mức độ tiếp thu và ghi nhớ của sinh viên thông qua 2 phương pháp “phương pháp phân tán và phương pháp tập trung” [9]. Những giáo viên áp dụng các phương pháp giảng dạy sáng tạo như lồng ghép nội dung văn hóa và câu chuyện phù hợp với đối tượng người học thường giúp sinh viên nâng cao khả năng ghi nhớ tốt hơn [10]-[13]. Cuối cùng, độ phức tạp của Hán tự cũng là một thách thức không nhỏ, đòi hỏi người học phải có mức độ tập trung cao và khả năng phân tích tốt [14].

Xuất phát từ những nhận định trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực ghi nhớ Hán tự của sinh viên Việt Nam. Thông qua việc làm rõ tác động của các yếu tố như hứng thú học tập, phương pháp học, phương pháp giảng dạy và độ phức tạp của Hán tự đến quá trình ghi nhớ, nghiên cứu không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả học Hán tự mà còn mở ra những định hướng mới cho công tác giảng dạy và học tập tiếng Hán tại Việt Nam. Điều này không chỉ có ý nghĩa về mặt học thuật mà còn mang giá trị thực tiễn quan trọng trong việc xây dựng các chương trình giảng dạy tiếng Hán phù hợp hơn với đặc điểm người học tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và thiết kế nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Yếu tố hứng thú: Hứng thú học tập ảnh hưởng quan trọng đến khả năng ghi nhớ. Khi sinh viên quan tâm đến nội dung học, họ tập trung và tham gia tích cực hơn, cải thiện ghi nhớ. Lý thuyết tự quyết của Deci và Ryan [1] nhấn mạnh vai trò của động lực nội tại trong kết quả học tập. Ainley và cộng sự cho rằng hứng thú không chỉ tăng cường sự chú ý mà còn cải thiện hiểu và ghi nhớ [3]. Cũng có nghiên cứu chỉ ra rằng cảm xúc tích cực có thể nâng cao trí nhớ [5]. Trong kết quả nghiên cứu của Renninger và Ngô Thanh Hương khẳng định mối quan hệ giữa hứng thú và khả năng ghi nhớ [2], [4].

Yếu tố phương pháp học: Các phương pháp học tập hiệu quả có thể thúc đẩy rõ rệt các quá trình mã hóa, lưu trữ và truy xuất thông tin trong trí nhớ. Nghiên cứu thực nghiệm của Cepeda và cộng sự đã xác nhận hiệu quả tích cực của kỹ thuật “ôn tập giãn cách” trong việc củng cố trí nhớ dài hạn [15]. Roediger và Butler, cùng với Nguyễn Thị Minh Phương, nhấn mạnh vai trò then chốt của các kỹ thuật “kể chuyện hóa” và “luyện tập hồi tưởng” trong việc tăng cường khả năng ghi nhớ bền vững [7], [10]. Lưu Quang Sáng khuyến nghị nên tích hợp đa dạng các chiến lược học tập nhằm nâng cao năng lực giải quyết vấn đề của người học [11]. Trong khi đó, Lưu Hón Vũ cho rằng việc lựa chọn và áp dụng phương pháp học phù hợp là yếu tố thiết yếu để cải thiện hiệu suất học tập một cách hiệu quả [6]. Tổng hợp từ nhiều nghiên cứu, Dunlosky và cộng sự đã

hệ thống hóa các chiến lược học tập hiệu quả, đặc biệt là kỹ thuật “tự kiểm tra” và “ôn tập giãn cách”, cho thấy tính ứng dụng rộng rãi và giá trị thực tiễn trong giáo dục hiện đại [16].

Yếu tố phương pháp giảng dạy: Chất lượng giảng dạy là một trong những biến số quan trọng. Từ góc độ năng lực của giáo viên, các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng giáo viên xuất sắc thường sở hữu những đặc điểm chuyên môn và sư phạm đặc thù, giúp nâng cao chất lượng dạy học qua phương pháp “phương pháp phân tán và phương pháp tập trung” [9]. Lưu Hón Vũ và Wang Xiaojie đã đề xuất một loạt các nguyên tắc giảng dạy có tính định hướng cao, góp phần nâng cao tính hệ thống và hiệu quả của hoạt động giảng dạy trên lớp [6], [13].

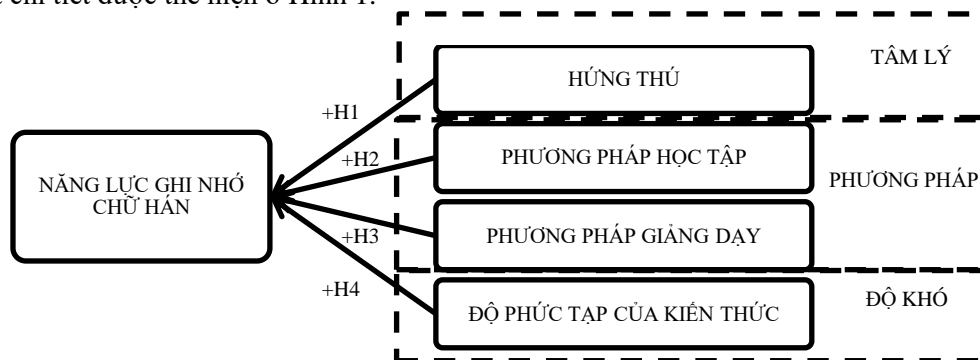
Độ phức tạp của kiến thức: Mức độ phức tạp của kiến thức có ảnh hưởng trực tiếp đến độ sâu và mức độ khó khăn trong quá trình xử lý thông tin, từ đó tác động đến sự hình thành kỹ ức. Paas và cộng sự với thuyết “Tải nhận thức” (Cognitive Load Theory), cho rằng những kiến thức có cấu trúc phức tạp đòi hỏi người học phải huy động nhiều tài nguyên nhận thức hơn để tiếp thu và xử lý [14]. Do đó, thiết kế bài giảng nhằm giảm tải nhận thức là điều đặc biệt quan trọng, nhất là khi đối mặt với nội dung có mức độ phức tạp cao.

Khả năng ghi nhớ chữ Hán: Việc ghi nhớ Hán tự là một quá trình tích hợp đa phương thức. Theo Lưu Quang Sáng chỉ ra rằng người học Hán tự phải đồng thời tiếp nhận và xử lý ba loại thông tin: hình dạng chữ (字形), âm đọc (音读) và ý nghĩa (语义) [11]. Các kỹ thuật học như luyện tập lặp đi lặp lại, sử dụng liên tưởng, và hiểu ngữ nghĩa trong bối cảnh cụ thể đều có tác dụng tích cực trong việc nhận diện và ghi nhớ chữ. Paas và cộng sự đề xuất rằng cần điều chỉnh chiến lược học tập dựa trên đặc điểm cá nhân của người học nhằm tối ưu hóa hiệu quả dạy – học chữ Hán [14].

2.2. Thiết kế nghiên cứu và thu thập dữ liệu

2.2.1. Giả thiết nghiên cứu

Lần lượt giả thiết gồm H1: Sự quan tâm trong học tập có tác động tích cực đến khả năng ghi nhớ chữ Hán của sinh viên Việt Nam; H2: Các phương pháp học tập hiệu quả có thể nâng cao khả năng ghi nhớ chữ Hán của sinh viên Việt Nam; H3: Phương pháp giảng dạy của giáo viên có ảnh hưởng tích cực đến khả năng ghi nhớ chữ Hán của sinh viên Việt Nam; H4: Mức độ phức tạp của chữ Hán ảnh hưởng đến khả năng ghi nhớ chữ Hán của sinh viên Việt Nam. Mô hình lý thuyết chi tiết được thể hiện ở Hình 1.



Hình 1. Mô hình lý thuyết

2.2.2. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu này đã được thực hiện thông qua khảo sát bằng bảng hỏi, phỏng vấn chuyên gia và phân tích sâu các kết quả nghiên cứu trước đó, nhằm thiết kế bảng hỏi một cách tỉ mỉ. Các biến quan sát được xây dựng dựa trên các yếu tố chính trích xuất từ phần giả thuyết. Thời gian khảo sát của nghiên cứu kéo dài từ ngày 01 tháng 5 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, bao gồm sinh viên chuyên ngành tiếng Trung và sinh viên không chuyên, có độ tuổi từ 18 đến 35,

với thời gian học tiếng Trung từ 1 đến 5 năm. Thiết kế bảng hỏi gồm hai phần chính: Phần đầu tiên thu thập thông tin cơ bản của người tham gia; Phần thứ hai tập trung vào việc đánh giá khả năng học chữ Hán, các phương pháp học tập và sự tự tin cá nhân của người tham gia đối với việc học chữ Hán, sử dụng thang điểm Likert năm mức (1-5 điểm) để đánh giá định lượng. Cuộc khảo sát được tiến hành tại khu vực phía Bắc Việt Nam.

Trong quá trình quan sát các yếu tố liên quan đến năng lực Hán tự, nghiên cứu đã xác định các biến quan sát sau: yếu tố về hứng thú bao gồm 7 điểm quan sát, yếu tố về phương pháp học tập bao gồm 6 điểm quan sát, yếu tố về phương pháp giảng dạy bao gồm 6 điểm quan sát, và yếu tố về mức độ phức tạp của Hán tự bao gồm 6 điểm quan sát. Ngoài ra, yếu tố năng lực ghi nhớ Hán tự, là biến phụ thuộc, bao gồm 6 điểm quan sát. Tổng cộng, bảng câu hỏi có 31 biến quan sát. Dựa trên khuyến nghị của Hair và cộng sự [17], cỡ mẫu tối thiểu cho nghiên cứu này là 205 bảng câu hỏi. Cuối cùng, nghiên cứu đã thu thập được 549 bảng câu hỏi hợp lệ, đáp ứng yêu cầu về cỡ mẫu theo thống kê.

2.2.3. Thu thập dữ liệu

Bảng câu hỏi của nghiên cứu này được phát hành trực tuyến và đã thu thập được 556 bảng trả lời, trong đó có 549 bảng hợp lệ. Trong bài viết, chúng tôi sử dụng phần mềm thống kê xã hội SPSS để phân tích nhân tố và hồi quy đa biến. Dữ liệu được mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS 22, đồng thời tiến hành kiểm định độ tin cậy. Kết quả cho thấy hệ số Cronbach's Alpha tương đối cao, với mỗi yếu tố đều có giá trị Alpha lớn hơn 0,8. Cụ thể, biến độc lập "yếu tố hứng thú" có điểm số là 0,866, "phương pháp học tập" là 0,819, "yếu tố phương pháp giảng dạy" là 0,886, "yếu tố độ phức tạp của Hán tự" là 0,889, và biến phụ thuộc "năng lực ghi nhớ Hán tự" có điểm số là 0,805.

Tỷ lệ giới tính của những người tham gia khảo sát gồm 42 nam và 507 nữ. Trong đó, số sinh viên có độ tuổi từ 19-24 chiếm số lượng lớn nhất với 479 người, tiếp theo là 44 người ở độ tuổi 25-30, 21 người trên 30 tuổi, và 5 người dưới 18 tuổi. Kết quả khảo sát cũng cho thấy sinh viên chuyên ngành tiếng Trung chiếm đa số, với 443 người, chiếm 80,7% tổng số; trong khi sinh viên không chuyên chỉ chiếm 19,3%.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Phân tích kết quả

3.1.1. Phân tích nhân tố khám phá

Bài nghiên cứu đã tiến hành hai lần phân tích nhân tố. Lần phân tích đầu tiên đã loại bỏ hai biến quan sát là XQ4 và FF5, và lần thứ hai loại bỏ biến XQ6. Chỉ số KMO cuối cùng đạt 0,896, thỏa mãn điều kiện $0,5 < KMO < 1$, cho thấy dữ liệu phù hợp để tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA). Ngoài ra, hệ số ý nghĩa (Sig.) trong kiểm định Bartlett là $0,000 < 0,05$, chứng minh rằng có mối tương quan tuyến tính giữa các biến quan sát và bốn nhân tố đại diện: hứng thú, phương pháp học tập, phương pháp giảng dạy và độ khó của Hán tự.

Tổng cộng 4 nhân tố đại diện ảnh hưởng đến khả năng ghi nhớ của sinh viên Việt Nam. Lần lượt sắp xếp lại theo mô hình nhân tố mới, quan sát thấy các biến quan sát không xáo trộn quá nhiều, điều này chứng minh các biến quan sát tương thích và phù hợp với các nhân tố đại diện. Sau đây là trật tự sắp xếp lại và đặt tên lại cho các nhân tố, nhân tố 1 là mức độ khó của chữ Hán (với 6 biến quan sát), nhân tố 2 là phương pháp giảng dạy (gồm 6 biến quan sát), nhân tố 3 là hứng thú với tiếng Hán (gồm 5 quan sát, đã loại bỏ XQ4 và XQ6), nhân tố 4 là phương pháp học tập (gồm 5 quan sát, đã loại bỏ FF5). Như vậy, qua các kiểm định chất lượng thang đo và kiểm định của mô hình EFA, nhận thấy có 4 nhân tố đại diện vẫn giữ nguyên và các biến quan sát không có nhiều xáo trộn, còn lại tổng cộng là 22 biến quan sát. Kết quả chi tiết được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1. Nhân tố khám phá**Ma trận thành phần sau khi xoay^a**

| | Thành phần | | | |
|------|------------|-------|-------|-------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 |
| ND03 | 0,818 | | | |
| ND05 | 0,807 | | | |
| ND04 | 0,795 | | | |
| ND02 | 0,789 | | | |
| ND06 | 0,732 | | | |
| ND01 | 0,729 | | | |
| ZL05 | | 0,785 | | |
| ZL01 | | 0,785 | | |
| ZL03 | | 0,783 | | |
| ZL02 | | 0,773 | | |
| ZL04 | | 0,744 | | |
| ZL06 | | 0,686 | | |
| XQ2 | | | 0,806 | |
| XQ1 | | | 0,793 | |
| XQ5 | | | 0,760 | |
| XQ7 | | | 0,747 | |
| XQ3 | | | 0,657 | |
| FF02 | | | | 0,768 |
| FF03 | | | | 0,763 |
| FF04 | | | | 0,727 |
| FF06 | | | | 0,634 |
| FF01 | | | | 0,604 |

Phương pháp trích xuất: Phân tích thành phần chính

Phương pháp xoay: Phương pháp Varimax chuẩn hóa Kaiser

a. Quá trình xoay đã hội tụ sau 5 lần lặp nghiệm.

(Nguồn: Tác giả phân tích trên SPSS)

3.1.2. Phân tích kết quả hồi quy

Trong kiểm định tương quan tuyến tính giữa biến độc lập và biến phụ thuộc, chỉ số Sig. nhỏ hơn 0,01, kết luận rằng mô hình đưa ra hoàn toàn phù hợp với mô hình thực tế, các biến độc lập và phụ thuộc có tương quan tuyến tính với nhau với mức độ tin cậy là 99%. Nhận diện được các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực ghi nhớ chữ Hán của sinh viên Việt Nam có mô hình tương quan tổng thể là $JY = f(ZL, FF, ND, XQ)$. Từ mô hình tổng thể thiết lập chi tiết bằng phương trình hồi quy như sau $JY = \beta_0 + \beta_1ND + \beta_2ZL + \beta_3XQ + \beta_4FF + e$.

Bảng 2. Phân tích hệ số hồi quy

| Mô hình | Hệ số chưa chuẩn hóa | | Hệ số chuẩn hóa | Giá trị t | Độ ý nghĩa thống kê (p-value) |
|--------------|----------------------|--------------|-----------------|-----------|-------------------------------|
| | Hệ số B | Sai số chuẩn | Beta | | |
| Biến độc lập | 5,961E-17 | 0,036 | | 0,000 | 1,000 |
| ND | -0,039 | 0,036 | -0,039 | -1,082 | 0,280 |
| 1 ZL | 0,237 | 0,036 | 0,237 | 6,642 | 0,000 |
| XQ | 0,435 | 0,036 | 0,435 | 12,200 | 0,000 |
| FF | 0,250 | 0,036 | 0,250 | 7,010 | 0,000 |

(Nguồn: Tác giả phân tích trên SPSS)

Dựa vào kết quả phân tích hệ số hồi quy tại Bảng 2, mức ý nghĩa Sig có duy nhất nhân tố độ khó của chữ Hán là 0,280 lớn hơn 0,05. Điều này giải thích rằng nhân tố này không có sự tương quan với năng lực ghi nhớ chữ Hán của sinh viên Việt Nam với độ tin cậy 95%. Do đó giả thiết H4 bị loại bỏ, chấp nhận giả thiết H1, H2, H3 có tác động dương lên năng lực ghi nhớ chữ Hán của sinh viên. Tiến hành loại bỏ biến độ khó của chữ Hán ra khỏi mô hình hồi quy ban đầu, còn

lại 3 nhân tố đại diện khác là hứng thú, phương pháp học và phương pháp giảng dạy là có quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc năng lực ghi nhớ chữ Hán của sinh viên Việt Nam. Từ các hệ số hồi quy, chúng ta xây dựng được hai phương trình hồi quy chuẩn hóa và chưa chuẩn hóa theo thứ tự như sau: $JY = 0,237ZL + 0,435XQ + 0,250FF + \varepsilon$ và $JY = 5,961E-17 + 0,237ZL + 0,435XQ + 0,250FF + \varepsilon$.

Dựa vào hệ số hồi quy chuẩn hóa để xác định vị trí ảnh hưởng của 3 biến độc lập còn lại, các hệ số hồi quy chưa được chuẩn hóa có thể chuyển đổi sang dạng phần trăm như sau: hứng thú có mức độ ảnh hưởng nhiều nhất với 47,18%, phương pháp học tập ảnh hưởng 27,11%, còn lại là 25,70% ảnh hưởng từ phương pháp giảng dạy.

3.1.3. Kiểm định phương sai thay đổi

Theo kết quả tại Bảng 3, phương sai phần dư thay đổi các giá trị sig đều có mức ý nghĩa lớn hơn 0,05. Như vậy, từ kiểm định Spearman, kết luận rằng không có hiện tượng phương sai thay đổi xảy ra, tức phương sai của phần dư không thay đổi. Do đó, kết quả của phương trình hồi quy kết luận là hoàn toàn chính xác, không có sai lệch kết quả so với thực tế, từ đó khẳng định được chất lượng của phương trình hồi quy tuyến tính đã thiết lập bên trên là hoàn toàn hợp lý.

Bảng 3. Phương sai của phần dư thay đổi

| | | Tương quan | | | | |
|---------------------------|------------------|------------|-------|-------|--------|--------|
| | | ABSZRE | ND | ZL | XQ | FF |
| Hệ số tương quan Spearman | Hệ số tương quan | 1,000 | 0,070 | 0,023 | -0,030 | -0,008 |
| | ABSZRE | | 0,103 | 0,584 | 0,480 | 0,860 |
| | Số quan sát | 549 | 549 | 549 | 549 | 549 |

(Nguồn: Tác giả phân tích trên SPSS)

3.2. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu có thể được phân tích dưới góc nhìn của Hoosain trong nghiên cứu về “thuyết tương đối ngôn ngữ” (linguistic relativity). Theo Hoosain [18], cấu trúc ngôn ngữ có khả năng ảnh hưởng đến mô thức tư duy và cách thức xử lý thông tin của con người. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu hiện tại về sinh viên Việt Nam lại thể hiện một “hiện tượng ngược chiều”. Cụ thể, độ phức tạp của Hán tự không gây ảnh hưởng đáng kể đến năng lực ghi nhớ, điều này có thể cho thấy rằng mức độ phức tạp không nhất thiết là trở ngại trong việc ghi nhớ. Trái lại, những chữ Hán đơn giản về hình thể, do thiếu các đặc điểm nhận dạng rõ ràng, có thể dễ gây nhầm lẫn và khó nhớ hơn. Kết quả này đặt ra nhu cầu cần tái đánh giá lại mối quan hệ giữa độ phức tạp của chữ Hán và hiệu quả ghi nhớ trên cơ sở nhận thức.

Trong ba yếu tố còn lại, “hứng thú học tập” là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất, chiếm 47,18% trong mô hình. Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đó. Chẳng hạn, Ngô Thanh Hương [4] cho rằng hứng thú học tập có thể được khơi dậy và duy trì thông qua môi trường giáo dục phù hợp. Sự hứng thú không chỉ tăng cường khả năng tập trung mà còn nâng cao hiệu quả hiểu và ghi nhớ. Thứ hai và thứ ba về mức độ ảnh hưởng lần lượt là phương pháp học tập (27,11%) và phương pháp giảng dạy (25,70%), với mức chênh lệch không đáng kể. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng sinh viên nhận thức rõ tầm quan trọng của kỹ năng tự học, vì vậy cần được trang bị các kỹ thuật học tập hiệu quả và có hệ thống.

Về phương pháp giảng dạy, dù đứng thứ ba nhưng cũng thể hiện mức độ ảnh hưởng đáng kể. Phương pháp giảng dạy hiệu quả có thể cải thiện rõ rệt kết quả học tập và năng lực ghi nhớ của người học. Ngô Thanh Hương từng nhấn mạnh năng lực chuyên môn và phong cách giảng dạy của giáo viên đóng vai trò thiết yếu trong quá trình học tập [4]. Một giáo viên xuất sắc không chỉ là người truyền đạt tri thức, mà còn là nhân tố truyền cảm hứng và tạo động lực học tập tích cực cho sinh viên. Thông qua việc vận dụng các phương pháp giảng dạy hợp lý và hỗ trợ học tập sau giờ học, giáo viên có thể góp phần nâng cao năng lực tự học và khả năng ghi nhớ của người học.

Tổng kết lại, mặc dù nghiên cứu này vẫn còn những hạn chế nhất định, song các kết quả thực

nghiệm đã xác nhận một phần các giả thuyết ban đầu. Đồng thời, nghiên cứu đóng góp thêm bằng chứng thực nghiệm mới cho lý thuyết học ngôn ngữ, đặc biệt là trong lĩnh vực ghi nhớ chữ Hán ở người học không sử dụng tiếng Hán như tiếng mẹ đẻ. Đáng chú ý, việc biến “độ phức tạp của kiến thức” không đạt ý nghĩa thống kê có thể do ảnh hưởng của một biến tiềm ẩn khác chưa được đưa vào mô hình đó là mức độ tương đồng về hình thể chữ Hán đối với người học Việt Nam. Cơ chế tác động của biến này cần được làm rõ và xác nhận trong các nghiên cứu tiếp theo.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

Mô hình hồi quy cuối cùng cho thấy ba yếu tố này lần lượt ảnh hưởng đến năng lực ghi nhớ với các tỷ lệ 47,18%, 27,11% và 25,70%. Điều này có nghĩa là hứng thú của sinh viên đối với Hán tự là yếu tố ảnh hưởng quan trọng nhất, tiếp theo là phương pháp giảng dạy và phương pháp học tập. Thông qua kiểm định Spearman và phân tích đồ thị phân tán, đã xác nhận rằng mô hình không có hiện tượng dị phương sai, phương sai của sai số được duy trì đồng nhất, điều này cũng có thêm tính ổn định và chính xác của mô hình.

4.2. Kiến nghị

Kích thích và duy trì hứng thú của học sinh: Hứng thú không chỉ là động lực nội tại chính thúc đẩy hoạt động học tập mà còn góp phần tăng cường tính chủ động của người học. Trong thực tiễn giảng dạy, giáo viên có thể áp dụng tích hợp công nghệ đa phương tiện vào bài giảng chữ Hán, kết hợp với các câu chuyện sinh động lí giải chữ Hán hoặc các hoạt động mang tính trải nghiệm có thể giúp tăng sức hấp dẫn và khả năng tương tác trong lớp học, từ đó giúp học sinh nâng cao ý thức và cảm nhận được ý nghĩa thiết thực của việc học chữ Hán.

Tối ưu hóa phương pháp giảng dạy: Phương pháp giảng dạy có ảnh hưởng đến năng lực ghi nhớ chữ Hán, giáo viên cần không ngừng khám phá và áp dụng các chiến lược giảng dạy đa dạng như phương pháp giảng dạy tương tác có thể khuyến khích sinh viên tham gia tích cực hơn; hoạt động thảo luận nhóm giúp tăng cường sự trao đổi học thuật giữa các học viên. Từ đó, giáo viên có thể thiết kế các hình thức hỗ trợ cá nhân hóa và giảng dạy phân hóa nhằm đáp ứng hiệu quả nhu cầu học tập đa dạng.

Nâng cao phương pháp học tập của học sinh: Phương pháp học tập có mức ảnh hưởng đến năng lực ghi nhớ chữ Hán, giáo viên cần đóng vai trò định hướng, hỗ trợ sinh viên làm chủ được các phương pháp học tập khoa học. Những phương pháp này bao gồm kỹ thuật ghi nhớ như liên tưởng, hình ảnh hóa... giúp tăng cường năng lực học tập tự chủ và sự hài lòng trong quá trình học của học sinh.

Tóm lại, nghiên cứu này cung cấp những kết quả quan trọng, thông qua việc đánh giá và cải tiến liên tục, có thể tối ưu hóa phương pháp và nội dung giảng dạy, cung cấp dịch vụ giáo dục chất lượng cao và thúc đẩy sự phát triển toàn diện của học sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] E. L. Deci and R. M. Ryan, “The ‘what’ and ‘why’ of goal pursuits: Human needs and the self-determination of behavior,” *Psychological Inquiry*, vol. 11, no. 4, pp. 227–268, 2000.
- [2] K. A. Renninger, S. Hidi, and A. Krapp, *The role of interest in learning and development*. New York: Psychology Press, 2014.
- [3] M. Ainley, S. Hidi, and D. Berndorff, “Interest, learning, and the psychological processes that mediate their relationship,” *Journal of Educational Psychology*, vol. 94, no. 3, pp. 545–561, 2002.
- [4] T. H. Ngo, “Student satisfaction with lecturers’ teaching practices – A case study at the Chinese department, Hanoi University,” (in Vietnamese), *Journal of Foreign Language Studies*, no. 73, pp. 44–56, 2023.
- [5] G. H. Bower, “Mood and memory,” *American Psychologist*, vol. 36, no. 2, pp. 129–148, 1981.
- [6] H. V. Luu, “A study on Chinese character learning strategies of Chinese language students: A case study of Ho Chi Minh City University of Foreign Languages - Information Technology,” (in Vietnamese), *VNU Journal of Foreign Studies*, vol. 40, no. 5, pp. 156–172, 2024.

-
- [7] H. L. Roediger and A. C. Butler, "The critical role of retrieval practice in long-term retention," *Trends in Cognitive Sciences*, vol. 15, no. 1, pp. 20–27, 2011.
- [8] J. D. Karpicke and J. R. Blunt, "Retrieval practice produces more learning than elaborative studying with concept mapping," *Science*, vol. 331, no. 6018, pp. 772–775, 2011.
- [9] D. Zhang, "A study on teaching methods of Chinese characters in teaching Chinese as a foreign language," (in Chinese), *Journal of Jiamusi Vocational Institute*, no. 08, pp. 73–75, 2018.
- [10] T. M. P. Nguyen, "Chinese characters teaching through interesting stories for foreign beginners," (in Vietnamese), *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 227, no. 9, pp. 721–726, 2022.
- [11] Q. S. Luu, "Some suggestions of teaching Chinese characters for Vietnamese students," (in Vietnamese), *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 175, no. 15, pp. 73–77, 2017.
- [12] T. T. T. Tran and T. T. C. Pham, "Teaching kanji to first-year Japanese-majored students at Hanoi University," (in Vietnamese), *Journal of Foreign Language Studies*, no. 75, pp. 48–61, 2024.
- [13] X. Wang, "An analysis of Chinese character teaching methods in elementary-level international Chinese education," (in Chinese), *Modern Vocational Education*, no. 23, pp. 133–135, 2022.
- [14] F. Paas, A. Renkl, and J. Sweller, "Cognitive load theory and instructional design: Recent developments," *Educational Psychologist*, vol. 38, no. 1, pp. 1–4, 2003.
- [15] N. J. Cepeda, H. Pashler, E. Vul, J. T. Wixted, and D. Rohrer, "Distributed practice in verbal recall tasks: A review and quantitative synthesis," *Psychological Bulletin*, vol. 132, no. 3, pp. 354–380, 2006.
- [16] J. Dunlosky, K. A. Rawson, E. J. Marsh, M. J. Nathan, and D. T. Willingham, "Improving students' learning with effective learning techniques: Promising directions from cognitive and educational psychology," *Psychological Science in the Public Interest*, vol. 14, no. 1, pp. 4–58, 2013.
- [17] J. F. Hair, W. C. Black, B. J. Babin, and R. E. Anderson, *Multivariate Data Analysis*, 8th ed. Boston, MA, USA: Cengage Learning, 2019, pp. 278–280.
- [18] R. Hoosain, *Psycholinguistic implications for linguistic relativity: A case study of Chinese*. Hillsdale, NJ: Lawrence Erlbaum Associates, 1991.